Grant Thornton

Công Ty CP Nafoods Group

Digitally signed by Công Ty CP Nafoods Group
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900326375, CN=Công Ty CP Nafoods Group, S=Nghệ An, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.29 22:28:29 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Hồ Hải Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán	**Chức vụ**	
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P
CÔNG TY CP NAFOODS GROUP
TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Grant Thornton

Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 25-11-046-02

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

© 2025 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**1.521.866.094.861**	991.065.823.419
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	**70.965.247.014**	54.365.245.778
Tiền		111	**17.762.049.768**	22.210.527.515
Các khoản tương đương tiền		112	**53.203.197.246**	32.154.718.263
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**134.869.712.167**	95.801.452.333
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	**134.869.712.167**	95.801.452.333
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**854.894.035.270**	571.734.030.786
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	**517.240.196.545**	334.749.142.656
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	**124.489.997.210**	79.534.577.962
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	**74.089.553.249**	73.103.204.902
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	**207.132.479.331**	153.457.026.885
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	**(68.123.629.179)**	(69.267.375.055)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	**65.438.114**	157.453.436
Hàng tồn kho	12	140	**371.582.315.052**	211.153.464.465
Hàng tồn kho		141	**375.866.862.655**	212.915.333.510
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	**(4.284.547.603)**	(1.761.869.045)
Tài sản ngắn hạn khác		150	**89.554.785.358**	58.011.630.057
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	**14.151.756.106**	8.447.165.140
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	**75.330.243.759**	49.520.080.428
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	**72.785.493**	44.384.489

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	**1.065.648.726.963**	1.037.919.835.952
Các khoản phải thu dài hạn		210	**148.407.375.681**	134.488.849.505
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	**11.600.488.906**	-
Phải thu dài hạn khác	10	216	**136.806.886.775**	134.488.849.505
Tài sản cố định		220	**674.597.240.119**	654.838.549.110
Tài sản cố định hữu hình	14	221	**520.713.806.917**	504.989.244.488
- Nguyên giá		*222*	***868.248.409.927***	*819.817.603.161*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*223*	***(347.534.603.010)***	*(314.828.358.673)*
Tài sản cố định thuê tài chính	15	224	**67.286.559.660**	60.807.645.957
- Nguyên giá		*225*	***81.756.662.032***	*71.000.522.886*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*226*	***(14.470.102.372)***	*(10.192.876.929)*
Tài sản cố định vô hình	16	227	**86.596.873.542**	89.041.658.665
- Nguyên giá		*228*	***106.646.708.971***	*106.714.831.518*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*229*	***(20.049.835.429)***	*(17.673.172.853)*
Tài sản dở dang dài hạn		240	**15.569.613.061**	5.922.498.510
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	242	**15.569.613.061**	5.922.498.510
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	**2.000.000.000**	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	**2.000.000.000**	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	**225.074.498.102**	240.669.938.827
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	**59.708.851.446**	64.968.939.254
Lợi thế thương mại	18	269	**165.365.646.656**	175.700.999.573
Tổng tài sản		270	**2.587.514.821.824**	2.028.985.659.371

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**1.555.977.928.590**	1.043.979.357.404
Nợ ngắn hạn		310	**1.388.305.294.120**	856.499.415.826
Phải trả người bán ngắn hạn	19	311	**215.565.454.645**	56.180.677.108
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	312	**21.177.278.898**	10.291.790.665
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	313	**32.294.274.072**	34.296.151.086
Phải trả người lao động		314	**20.750.185.167**	825.837.124
Chi phí phải trả ngắn hạn	22	315	**44.919.187.195**	41.188.430.115
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	**69.736.623**	107.178.025
Phải trả ngắn hạn khác	23	319	**15.983.836.259**	12.553.973.097
Vay ngắn hạn	24	320	**1.033.768.304.469**	692.096.793.955
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	322	**3.777.036.792**	8.958.584.651
Nợ dài hạn		330	**167.672.634.470**	187.479.941.578
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	**287.826.202**	287.826.202
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	338	**133.333.094.009**	155.576.868.843
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	40	341	**34.051.714.259**	31.615.246.533
Vốn chủ sở hữu		400	**1.031.536.893.234**	985.006.301.967
Vốn chủ sở hữu		410	**1.030.503.275.712**	984.094.203.614
Vốn góp của chủ sở hữu	26,27	411	**653.042.810.000**	653.042.810.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*411a*	***556.203.480.000***	*556.203.480.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		*411b*	***96.839.330.000***	*96.839.330.000*
Thặng dư vốn cổ phần		412	**21.220.677.157**	21.220.677.157
Cổ phiếu quỹ	26	415	**(620.000)**	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	26	418	**29.647.087.951**	32.218.079.537
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26	421	**326.593.320.604**	277.613.256.920
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*421a*	***255.097.917.774***	*161.430.294.981*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*421b*	***71.495.402.830***	*116.182.961.939*
Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	**1.033.617.522**	912.098.353
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	439	**1.033.617.522**	912.098.353
Tổng nguồn vốn		440	**2.587.514.821.824**	2.028.985.659.371

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	01	**1.065.052.721.884**	760.136.474.319
Các khoản giảm trừ doanh thu	30	02	**35.152.695.694**	8.560.812.757
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**1.029.900.026.190**	751.575.661.562
Giá vốn hàng bán	31,36	11	**800.244.161.774**	523.438.758.503
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**229.655.864.416**	228.136.903.059
Doanh thu hoạt động tài chính	32	21	**18.870.013.737**	14.265.418.778
Chi phí tài chính	33	22	**34.798.792.784**	31.970.334.755
- Trong đó: Chi phí lãi vay		*23*	***29.725.767.947***	*23.470.433.778*
Chi phí bán hàng	34,36	25	**56.276.150.479**	74.118.876.274
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35,36	26	**70.724.370.059**	72.447.119.666
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**86.726.564.831**	63.865.991.142
Thu nhập khác	37	31	**1.265.535.672**	30.494.117.308
Chi phí khác	38	32	**1.509.840.231**	18.817.799.333
(Lỗ)/Lãi khác		40	**(244.304.559)**	11.676.317.975
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	**86.482.260.272**	75.542.309.117
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39	51	**12.436.439.546**	12.607.720.557
Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	40	52	**2.437.491.056**	(1.056.119.340)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39	60	**71.608.329.670**	63.990.707.900
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	26	61	**71.495.402.830**	63.890.994.889
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26	62	**112.926.840**	99.713.011
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	70	**1.285**	1.264

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**86.482.260.272**	75.542.309.117
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		02	**49.763.607.820**	47.669.957.124
Thay đổi các khoản dự phòng		03	**1.378.932.682**	8.891.490.509
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	**(585.614.959)**	(1.025.430.729)
Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định		05	**(7.759.054.280)**	(22.703.226.391)
Chi phí lãi vay		06	**29.725.767.947**	23.470.433.778
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**159.005.899.482**	131.845.533.408
Thay đổi các khoản phải thu		09	**(225.083.813.930)**	(31.215.629.165)
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(162.951.529.145)**	(55.605.554.594)
Thay đổi các khoản phải trả		11	**189.880.462.140**	16.213.252.686
Thay đổi chi phí trả trước		12	**(444.503.158)**	2.481.875.669
Tiền lãi vay đã trả		14	**(30.135.033.919)**	(22.604.953.945)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(13.059.803.279)**	(18.302.115.513)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(13.561.687.542)**	(20.193.047.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**(96.350.009.351)**	2.619.360.615

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	**(73.205.246.066)**	(49.802.134.183)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	**-**	3.866.711.377
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	**(66.160.488.906)**	(73.944.906.758)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	**14.640.985.394**	12.656.760.611
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	**60.000.000**	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được		27	**5.109.516.811**	2.354.201.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**(119.555.232.767)**	(104.869.367.192)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32	**(76.180.000.000)**	-
Tiền thu từ đi vay		33	**1.362.156.663.324**	1.096.774.916.335
Tiền trả nợ gốc vay		34	**(1.037.417.698.942)**	(993.013.689.637)
Tiền trả nợ thuê tài chính		35	**(16.067.367.848)**	(9.803.764.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**232.491.596.534**	93.957.462.492
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	**16.586.354.416**	(8.292.544.085)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	**54.365.245.778**	62.434.607.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		61	**13.646.820**	13.843.477
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	**70.965.247.014**	54.155.906.894

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 577.047.950.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 14 tháng 4 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi số điện thoại của Công ty.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngày 9 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi tên địa chỉ trụ sở chính.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	*Địa điểm (*)*	*Hoạt động chính*
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng.
Công ty CP Nafoods Bình Thuận (trước đây là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods)	Lô2/8B Khu công nghiệp Phan Thiết, Xã Hàm Liêm, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn 5, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh.
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng.
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, Tổ dân phố Bó Bun, Phường Vân Sơn, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả.
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.

(*) Từ ngày 1 tháng 7 năm 2025, các Công ty thay đổi tên địa chỉ sau sáp nhập theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh và Nghị quyết 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 và 34 nghị quyết riêng lẻ của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và các công ty con có 2.254 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 1.377 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty, và báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa

khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Cây lâu năm	6 - 40
Tài sản cố định khác	3 - 20

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính
Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư
Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế
Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Công ty và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thuê đất
Chi phí thuê đất bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 49 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất
Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ
Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm

giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí tối ưu quy trình vận hành
Chi phí tư vấn tối ưu quy trình vận hành nhà máy được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí dự án vườn trồng
Chi phí dự án vườn trồng tập hợp giai đoạn nghiên cứu phát triển vườn và giống cây đu đủ, giống cây mẹ. Hiện tại vườn vẫn đang sử dụng cho mục đích làm test và nghiên cứu giống cây chiết. Dựa vào ước tính thời gian khai thác trung bình của vườn cây, dự kiến vườn giống cây đu đủ và giống cây chanh leo được khai thác và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

Chi phí trả trước khác
Chi phí trả trước khác bao gồm tiền bảo hiểm trả trước và chi phí thuê hoạt động trả trước cho nhiều kỳ trong tương lai. Những chi phí này được phân bổ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho hết thời gian trả trước.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.17 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.18 Lợi ích nhân viên

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa

phương, Tập đoàn chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Tập đoàn không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cấn trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ Đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

4.21 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.22 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ gia công
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối

giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.24 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh

4.25 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.26 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.27 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.28 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.29 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.30 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	**381.234.816**	232.421.516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**17.380.814.952**	21.978.105.999
	17.762.049.768	22.210.527.515
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (i)	**53.203.197.246**	32.154.718.263
	70.965.247.014	54.365.245.778

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn trong 3 tháng bao gồm:

- Khoản tiền gửi trị giá 17.909.815.305 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất 1,9%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 24).

- Khoản tiền gửi trị giá 3.013.381.941 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất dao động trong khoảng 2,5%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 24).

- Khoản tiền gửi trị giá 400.000.000 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 2,4%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán.

- Khoản tiền gửi trị giá 6.500.000.000 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với lãi suất dao động trong khoảng 1,5%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 24).

- Khoản tiền gửi trị giá 22.270.000.000 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất dao động trong khoảng 1,5%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Thuyết minh 24).

- Khoản tiền gửi trị giá 3.110.000.000 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn với lãi suất dao động trong khoảng 1,9%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (Thuyết minh 24).

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (i)	**134.869.712.167**	**134.869.712.167**	95.801.452.333	95.801.452.333
	134.869.712.167	**134.869.712.167**	95.801.452.333	95.801.452.333
Dài hạn				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	**2.000.000.000**	2.000.000.000	2.000.000.000
	136.869.712.167	**136.869.712.167**	97.801.452.333	97.801.452.333

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng bao gồm:

Khoản tiền gửi trị giá 20.994.311.270 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất 3,25%/năm, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi trị giá 7.891.533.152 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất 4,2%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi trị giá 27.817.993.772 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất từ 3,0% đến 4,3%/năm, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi trị giá 26.165.873.973 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 2,5% đến 3,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi trị giá 23.500.000.000 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với lãi suất 1,5%/năm, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi trị giá 13.500.000.000 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn với lãi suất từ 2,9%/năm, tự động gia hạn khi tất toán.

Khoản tiền gửi trị giá 15.000.000.000 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có kỳ hạn 6 tháng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 2,8%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán.

(ii) Khoản đầu tư 200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VNĐ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất thả nổi, phát hành vào ngày 20 tháng 7 năm 2023 và gia hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2031.

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng khác		
Profi Line Plus LLC	**76.720.843.861**	74.682.681.060
Flagfood Ag	**244.292.723.647**	116.523.910.508
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH	**-**	21.631.330.378
Kingfoods LLC	**13.005.118.350**	12.659.685.561
Clark Foods, Inc. Dba American Beverage	**45.729.976.320**	-
Polarica Sp. Z O.O.	**10.869.689.600**	-
Các khách hàng khác	**121.866.411.687**	106.108.436.373
	512.484.763.465	331.606.043.880
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt	**1.916.883.330**	15.249.988
Công ty CP Kingfoods	**2.838.549.750**	2.838.549.750
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	**-**	289.299.038
	4.755.433.080	3.143.098.776
	517.240.196.545	334.749.142.656

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp khác		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona)	**2.175.912.335**	2.175.912.335
Công ty CP Đầu tư Long Huệ	**5.416.457.247**	5.679.357.247
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	**2.376.170.342**	2.580.119.141
ABL SPA	**2.032.066.008**	2.032.066.008
Công ty CP Công nghệ & Thiết bị VPM	**15.907.673.143**	2.646.623.143
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Thái Khương	**4.419.403.344**	56.311.200
Các đối tượng khác	**28.600.272.583**	27.521.032.253
	60.927.955.002	42.691.421.327
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Công ty CP Kingfoods (*)	**36.843.156.635**	36.843.156.635
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt (*)	**26.718.885.573**	-
	63.562.042.208	36.843.156.635
	124.489.997.210	79.534.577.962

(*) Khoản trả trước phục vụ cho mục đích mua nguyên vật liệu, hàng hóa.

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu khác		
Các đối tượng khác (i)	**14.900.000.000**	14.900.000.000
	14.900.000.000	14.900.000.000
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt (ii)	**45.271.000.000**	36.000.000.000
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iii)	**13.918.553.249**	20.722.004.902
Bà Nguyễn Thị Trang (iv)	**-**	1.481.200.000
	59.189.553.249	58.203.204.902
	74.089.553.249	73.103.204.902
Dài hạn		
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (v)	**11.600.488.906**	-
	11.600.488.906	-
	85.690.042.155	73.103.204.902

(i) Các khoản phải thu trị giá 8,9 tỷ VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 từ việc cho các cá nhân vay với lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay (31 tháng 12 năm 2024: 8,9 tỷ VNĐ). Các khoản phải thu từ cho vay được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.

Khoản phải thu về cho vay trị giá 6 tỷ VNĐ từ Bà Nguyễn Thị Hiền theo Hợp đồng vay vốn số 01/2023/NFTN-NTH ngày 5 tháng 1 năm 2023 và phụ lục gia hạn số 01/2025 ngày 1 tháng 7 năm 2025, có thời hạn 12 tháng, sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, lãi suất 5%năm, khoản vay được bảo lãnh bởi Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.

(ii) Khoản cho vay Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt theo Hợp đồng vay vốn số 01112024/NFMN-DNV ký ngày 1 tháng 11 năm 2024 và phụ lục số 01 ngày 15 tháng 3 năm 2025 đi kèm hợp đồng này với hạn mức 50 tỷ VNĐ và thời hạn vay 12 tháng với mức lãi suất áp dụng là 5,5%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất của Công ty TNHH XNK Đông Nam Việt tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72, xã Hàm Liêm, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY617361.

(iii) Khoản phải thu từ việc cho Công ty CP Đầu tư LMC Holdings vay có lãi suất từ 7% đến 7,5% năm, được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc và được gia hạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025.

(iv) Khoản phải thu về cho vay trị giá 1.481.200.000 VNĐ từ Bà Nguyễn Thị Trang theo Hợp đồng ngày 16 tháng 7 năm 2023, lãi suất 12%/năm. Lãi vay được tính từ ngày giải ngân và thanh toán vào kỳ trả gốc cuối cùng. Thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc. Theo phụ lục số 02 ngày 1 tháng 4 năm 2024, khoản vay gia hạn đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025, lãi suất 7,5%/năm. Khoản này đã được hoàn trả hết trong kỳ.

(v) Khoản phải thu từ việc cho Công ty CP Đầu tư LMC Holdings vay có lãi suất từ 6% năm, được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc và có thời hạn 24 tháng từ ngày bắt đầu nhận nợ (ngày 27 tháng 3 năm 2025).

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn bên thứ ba		
Phải thu từ lãi trả chậm	**347.873.081**	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	**687.474.534**	1.660.734.720
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	**3.000.000.000**	-
Phí vận chuyện trả hộ khách hàng	**9.921.946.210**	7.796.641.640
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech	**-**	9.510.931.115
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận (i)	**29.636.100.000**	29.636.100.000
Tạm ứng nhân viên (ii)	**57.057.400.435**	60.172.937.928
Tạm ứng cổ tức cho IFC	**-**	13.415.040.000
Tạm ứng mua lại cổ phiếu ưu đãi từ IFC (iii)	**76.180.000.000**	-
Khác	**9.024.262.236**	7.947.554.058
	185.855.056.496	130.953.393.209
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	**139.140.699**	686.852.222
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt	**1.199.702.344**	137.424.658
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iv)	**19.938.579.792**	20.884.550.398
Bà Nguyễn Thị Trang	**-**	794.806.398
	21.277.422.835	22.503.633.676
	207.132.479.331	153.457.026.885
Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (v)	**113.633.644.337**	112.853.644.337
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (vi)	**8.558.012.745**	7.556.913.521
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	**538.342.725**	595.600.533
Ký quỹ thuê tài chính (vii)	**14.076.886.968**	13.482.691.114
	136.806.886.775	134.488.849.505
	343.939.366.106	287.945.876.390

(i) Khoản tạm ứng cho bà Đặng Thị Thắm – thư ký Công ty, nhằm mục đích thực hiện công tác mua lại tài sản dự án tại Bình Thuận. Khoản tạm ứng được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty theo Thỏa thuận bảo lãnh số 3/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty. Khoản tạm ứng được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty theo Thỏa thuận bảo lãnh số 2/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(iii) Khoản tạm ứng để mua lại cổ phiếu ưu đãi từ International Finance Corporation (IFC). Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Thông báo mua lại cổ phiếu đợt 2 số 92/2024/CV-NFG ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2 với số lượng cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đăng ký mua lại là 2.600.000 cổ phiếu. Theo Thông báo số 01/TB-NFG ngày 7 tháng 1 năm 2025, Công ty đã thông báo chi tiết về việc mua lại cổ phần ưu đãi hoàn lại (đợt 2) mà IFC đang sở hữu tại Công ty với giá mua 29.300 đồng/cổ phần, sử dụng nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025, Công ty đã thông qua kết quả mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2 và thông qua việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp: giảm vốn điều lệ từ 653.042.810.000 VNĐ xuống 627.042.810.000 VNĐ.

(iv) Lãi vay phải thu từ khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư LMC và được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc Công ty CP Nafoods Group.

(v) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025. Theo phụ lục số 06/2025/HĐHTKD/NFG-LMC ngày 2 tháng 6 năm 2025 gia hạn thời gian Hợp tác Đầu tư kể từ ngày 2 tháng 6 năm 2025 và kéo dài đến khi có thỏa thuận chấm dứt bằng văn bản giữa hai bên.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án "Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp". Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ VNĐ, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Theo phụ lục 05 ký ngày 20 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất bổ sung mục đích dự án từ hoạt động hợp tác kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2023. Dự án đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận chủ trương.

Trong năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Lô E5-8, đường D8 và đường D9, Khu công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng đất đến ngày 26 tháng 6 năm 2074. Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục pháp lý để triển khai. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã mở chào thầu, làm quy hoạch 1/500 và xin cấp Giấy phép xây dựng.

Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương.

Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng, Tổng Giám đốc theo Thỏa thuận bảo lãnh số 12/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(vi) Số dư VAT đầu vào chưa có hóa đơn từ thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam.

(vii) Các khoản ký quỹ các hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	**4.176.437.050**	**(4.176.437.050)**	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Ông Đoàn Quốc Vương	**4.335.000.000**	**(4.335.000.000)**	4.335.000.000	(4.335.000.000)
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	**4.788.156.486**	**(4.788.156.486)**	4.788.156.486	(4.788.156.486)
Công ty Profi Line Plus LLC	**76.720.843.861**	**(20.876.891.926)**	74.682.681.060	(20.876.891.926)
Kingfood LLC	**13.005.118.350**	**(8.450.820.158)**	12.659.685.561	(8.450.820.158)
Khách lẻ	**26.874.924.191**	**(25.148.450.478)**	32.752.462.998	(25.826.615.687)
	129.900.479.938	**(67.775.756.098)**	133.394.423.155	(68.453.921.307)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	**347.873.081**	**(347.873.081)**	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	**-**	**-**	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	**-**	**-**	65.041.667	(65.041.667)
	347.873.081	**(347.873.081)**	813.453.748	(813.453.748)
	130.248.353.019	**(68.123.629.179)**	134.207.876.903	(69.267.375.055)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	**-**	**-**	2.955.639.046	-
Nguyên vật liệu	**22.325.408.402**	**(20.991.121)**	9.249.996.825	(79.538.960)
Công cụ, dụng cụ	**18.522.945.672**	**(761.185.604)**	17.767.059.526	(210.506.055)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**2.313.377.770**	**-**	3.103.652.942	-
Thành phẩm	**317.587.034.963**	**(3.501.584.698)**	140.403.885.213	(1.471.824.030)
Hàng hóa	**14.856.907.524**	**(786.180)**	39.268.746.486	-
Hàng gửi bán	**261.188.324**	**-**	166.353.472	-
	375.866.862.655	**(4.284.547.603)**	212.915.333.510	(1.761.869.045)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, hàng tồn kho với giá trị tương ứng là 2.458.782.341 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 1.761.869.045 VNĐ) đã được lập dự phòng toàn bộ cho hàng tồn kho bị suy giảm giá trị và hàng tồn kho với giá trị tương ứng là 2.687.849.551 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 0 VNĐ) được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Tập đoàn với tổng giá trị thuần là 245.452.642.370 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 148.158.179.144 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

13. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	**6.443.326.934**	1.926.783.977
Chi phí lưu kho, thuê kho lạnh	**3.440.128.415**	4.120.966.549
Chi phí khác	**4.268.300.757**	2.399.414.614
	14.151.756.106	8.447.165.140
Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	**1.043.313.995**	1.643.458.572
Công cụ dụng cụ xuất dùng	**14.847.534.833**	12.015.101.941
Chi phí khai hoang, đền bù đất	**12.305.885.813**	12.581.812.871
Chi phí chuyển giao công nghệ	**5.748.207.015**	6.808.712.979
Chi phí dự án vườn trồng	**5.288.210.934**	5.965.216.584
Chi phí tối ưu quy trình vận hành	**11.374.950.220**	13.689.765.034
Chi phí trả trước khác	**9.100.748.636**	12.264.871.273
	59.708.851.446	64.968.939.254
	73.860.607.552	73.416.104.394

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	**Tổng VNĐ**
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2025	391.845.431.005	405.821.557.324	10.141.521.449	12.009.093.383	**819.817.603.161**
Mua trong kỳ	10.710.716.329	32.765.277.434	51.200.000	2.674.889.998	**46.202.083.761**
Chuyển từ XDCB	635.154.910	1.116.436.858	-	477.131.237	**2.228.723.005**
30 tháng 6 năm 2025	403.191.302.244	439.703.271.616	10.192.721.449	15.161.114.618	**868.248.409.927**
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2025	(117.958.274.694)	(187.042.928.493)	(5.639.676.961)	(4.187.478.525)	**(314.828.358.673)**
Khấu hao trong kỳ	(14.313.679.711)	(16.545.008.036)	(556.710.953)	(1.290.845.637)	**(32.706.244.337)**
30 tháng 6 năm 2025	(132.271.954.405)	(203.587.936.529)	(6.196.387.914)	(5.478.324.162)	**(347.534.603.010)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2025	273.887.156.311	218.778.628.831	4.501.844.488	7.821.614.858	**504.989.244.488**
30 tháng 6 năm 2025	270.919.347.839	236.115.335.087	3.996.333.535	9.682.790.456	**520.713.806.917**

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có một số tài sản với nguyên giá là 79.946.421.354 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 77.368.375.993 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 167.787.829.073 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 219.501.900.753 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	**Tổng VNĐ**
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2025	66.815.741.437	4.184.781.449	**71.000.522.886**
Tăng trong kỳ	10.756.139.146	-	**10.756.139.146**
30 tháng 6 năm 2025	77.571.880.583	4.184.781.449	**81.756.662.032**
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2025	(9.809.338.676)	(383.538.253)	**(10.192.876.929)**
Khấu hao trong kỳ	(4.001.700.739)	(275.524.704)	**(4.277.225.443)**
30 tháng 6 năm 2025	(13.811.039.415)	(659.062.957)	**(14.470.102.372)**
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2025	57.006.402.761	3.801.243.196	**60.807.645.957**
30 tháng 6 năm 2025	63.760.841.168	3.525.718.492	**67.286.559.660**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định thuê tài chính của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 67.286.559.660 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 60.807.645.957 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 24).

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	**Tổng VNĐ**
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2025	15.794.096.600	90.351.234.918	569.500.000	**106.714.831.518**
Điều chỉnh	-	(68.122.547)	-	**(68.122.547)**
30 tháng 6 năm 2025	15.794.096.600	90.283.112.371	569.500.000	**106.646.708.971**
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2025	(6.884.201.247)	(10.219.471.606)	(569.500.000)	**(17.673.172.853)**
Khấu hao trong kỳ	(1.419.633.258)	(1.025.151.865)	-	**(2.444.785.123)**
Điều chỉnh	-	68.122.547	-	**68.122.547**
30 tháng 6 năm 2025	(8.303.834.505)	(11.176.500.924)	(569.500.000)	**(20.049.835.429)**
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2025	8.909.895.353	80.131.763.312	-	**89.041.658.665**
30 tháng 6 năm 2025	7.490.262.095	79.106.611.447	-	**86.596.873.542**

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có một số tài sản với nguyên giá là 717.797.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 717.797.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 60.798.835.565 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 61.508.541.713 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Số dư đầu kỳ	**5.922.498.510**	12.378.181.181
Mua trong kỳ/năm	**12.253.059.684**	22.863.246.372
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	**(377.222.128)**	(6.674.348.027)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	**(2.228.723.005)**	(21.176.009.549)
Chuyển sang tài sản vô hình	-	(450.000.000)
Giảm khác	-	(1.018.571.467)
Số dư cuối kỳ	**15.569.613.061**	5.922.498.510
Trong đó:		
Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: Giai đoạn 4 (i)	***3.000.000.000***	*3.000.224.219*
Hệ thống làm lạnh đặt tại Nafoods Tây Nguyên	***5.036.104.000***	-
Dự án khác	***7.533.509.061***	*2.922.274.291*
	15.569.613.061	*5.922.498.510*

(i) Dự án gồm 3 hợp phần: Nhà máy tách, phân loại, đóng góp, bảo quản hoa quả xuất khẩu; Viện nghiên cứu giống cây trồng công nghệ cao; Khu nông nghiệp công nghệ cao.

18. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Số dư đầu kỳ	**175.700.999.573**	196.371.705.404
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ/năm	**(10.335.352.917)**	(20.670.705.831)
Số dư cuối kỳ	**165.365.646.656**	175.700.999.573
Trong đó:		
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	***144.855.504.662***	*153.908.973.704*
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nafoods Tây Bắc	***20.510.141.994***	*21.792.025.869*
	165.365.646.656	*175.700.999.573*

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải trả người bán khác		
Công ty CP Viet ColdChain	**1.904.274.547**	2.245.062.135
Công ty TNHH Nông sản Tuấn An	**6.082.445.000**	4.081.169.000
Công ty TNHH MTV Á Châu Tây Nguyên	**31.812.687.922**	2.115.907.510
Công ty TNHH Lê Lý	**3.061.816.773**	500.853.325
Công ty CP Công nghiệp Lạnh Hưng Trí	**10.057.619.660**	-
Công ty CP Đầu tư Long Huệ	**10.090.695.043**	81.003.233
Hợp tác xã Sản xuất Nông sản Thực phẩm Vân Khánh	**7.708.767.500**	-
Đối tượng khác	**144.847.148.200**	46.815.512.546
	215.565.454.645	55.839.507.749
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt	-	341.169.359
	-	341.169.359
	215.565.454.645	56.180.677.108

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Thaitan Foods International Co., Ltd.	**4.595.906.000**	-
Agrobar Pro Llc	**5.045.508.596**	-
Dennick Fruitsource LLC	**2.280.168.000**	3.929.040.900
Khác	**8.487.856.302**	6.362.749.765
	20.409.438.898	10.291.790.665
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt	**767.840.000**	-
	21.177.278.898	10.291.790.665

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2025	Trong kỳ			31 tháng 12 năm 2024
	Giá trị VNĐ	Phải trả VNĐ	Thanh toán VNĐ	Hoàn thuế/ Điều chỉnh VNĐ	Giá trị VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	**19.165.815.790**	32.253.566.328	(24.997.835.262)	(135.788.270)	12.045.872.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**11.431.451.884**	11.610.006.037	(13.059.803.279)	(6.534.206.376)	19.415.455.502
Thuế thu nhập cá nhân	**1.196.648.928**	5.105.990.816	(4.999.382.199)	(743.465.418)	1.833.505.729
Các loại thuế khác	**500.357.470**	660.707.529	(1.163.043.333)	1.376.413	1.001.316.861
	32.294.274.072	49.630.270.710	(44.220.064.073)	(7.412.083.651)	34.296.151.086

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Chi phí vận chuyển hàng hóa	**1.359.233.383**	-
Lương trích trước	**560.561.823**	-
Chi phí lãi vay	**38.925.548.145**	39.334.814.117
Khác	**4.073.843.844**	1.853.615.998
	44.919.187.195	41.188.430.115

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Phải trả hộ cước tàu biển	**10.933.967.559**	9.214.639.568
Phải trả khác	**4.824.572.027**	3.184.193.729
	15.758.539.586	12.398.833.297
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Cổ đông khác	**225.296.673**	155.139.800
	225.296.673	155.139.800
	15.983.836.259	12.553.973.097

24. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (i)	**97.349.372.905**	**97.349.372.905**	227.116.971.062	201.487.755.546	71.720.157.389	71.720.157.389
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	**75.777.893.540**	**75.777.893.540**	119.892.574.226	83.318.999.054	39.204.318.368	39.204.318.368
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TP. Hồ Chí Minh (iii)	**102.886.378.460**	**102.886.378.460**	140.766.967.682	125.956.765.656	88.076.176.434	88.076.176.434
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP. Hồ Chí Minh (iv)	**88.886.266.580**	**88.886.266.580**	142.768.336.872	87.099.380.584	33.217.310.292	33.217.310.292
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (v)	**130.153.286.965**	**130.153.286.965**	131.553.286.965	94.670.000.000	93.270.000.000	93.270.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (vi)	**49.991.957.054**	**49.991.957.054**	54.784.877.054	54.773.208.134	49.980.288.134	49.980.288.134
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vii)	**112.565.548.409**	**112.565.548.409**	150.778.687.234	108.823.849.625	70.610.710.800	70.610.710.800
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietinbank) (viii)	**245.284.734.550**	**245.284.734.550**	317.414.762.855	239.514.916.792	167.384.888.487	167.384.888.487
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ix)	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**	50.000.000.000	-	-	-
Vay các đối tượng khác	**5.000.000**	**5.000.000**	-	-	5.000.000	5.000.000
	952.900.438.463	**952.900.438.463**	1.335.076.463.950	995.644.875.391	613.468.849.904	613.468.849.904
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh (x)	**2.293.000.000**	**2.293.000.000**	1.101.000.000	1.101.000.000	2.293.000.000	2.293.000.000
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (xi)	**23.377.778.596**	**23.377.778.596**	12.200.964.951	11.537.854.328	22.714.667.973	22.714.667.973
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam (xii)	**17.394.579.410**	**17.394.579.410**	8.713.659.598	6.239.818.114	14.920.737.926	14.920.737.926
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiii)	**1.292.508.000**	**1.292.508.000**	646.254.000	646.254.000	1.292.508.000	1.292.508.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xiv)	**19.726.000.000**	**19.726.000.000**	-	900.000.000	20.626.000.000	20.626.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietinbank) (xv)	**16.784.000.000**	**16.784.000.000**	8.394.969.848	8.392.000.000	16.781.030.152	16.781.030.152
	80.867.866.006	**80.867.866.006**	31.056.848.397	28.816.926.442	78.627.944.051	78.627.944.051
	1.033.768.304.469	**1.033.768.304.469**	1.366.133.312.347	1.024.461.801.833	692.096.793.955	692.096.793.955

Vay dài hạn

	30 tháng 6 năm 2025		Trong năm		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (xi)	**23.377.778.596**	**23.377.778.596**	844.965.576	11.537.854.328	34.070.667.348	34.070.667.348
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (x)	**3.445.000.000**	**3.445.000.000**	-	1.192.000.000	4.637.000.000	4.637.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiii)	**1.938.730.000**	**1.938.730.000**	-	646.254.000	2.584.984.000	2.584.984.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xii)	**39.857.210.202**	**39.857.210.202**	13.323.683.806	11.504.393.933	38.037.920.329	38.037.920.329
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietinbank) (xv)	**125.856.241.217**	**125.856.241.217**	-	8.392.000.000	134.248.241.217	134.248.241.217
Ngân hàng phát triển Việt Nam (xiv)	**19.726.000.000**	**19.726.000.000**	-	900.000.000	20.626.000.000	20.626.000.000
	214.200.960.015	**214.200.960.015**	14.168.649.382	34.172.502.261	234.204.812.894	234.204.812.894
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (x)	**(2.293.000.000)**	**(2.293.000.000)**	(1.101.000.000)	(1.101.000.000)	(2.293.000.000)	(2.293.000.000)
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (xi)	**(23.377.778.596)**	**(23.377.778.596)**	(12.200.964.951)	(11.537.854.328)	(22.714.667.973)	(22.714.667.973)
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xii)	**(17.394.579.410)**	**(17.394.579.410)**	(8.713.659.598)	(6.239.818.114)	(14.920.737.926)	(14.920.737.926)
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiii)	**(1.292.508.000)**	**(1.292.508.000)**	(646.254.000)	(646.254.000)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xiv)	**(19.726.000.000)**	**(19.726.000.000)**	-	(900.000.000)	(20.626.000.000)	(20.626.000.000)
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank) (xv)	**(16.784.000.000)**	**(16.784.000.000)**	(8.394.969.848)	(8.392.000.000)	(16.781.030.152)	(16.781.030.152)
	(80.867.866.006)	**(80.867.866.006)**	(31.056.848.397)	(28.816.926.442)	(78.627.944.051)	(78.627.944.051)
	133.333.094.009	**133.333.094.009**	(16.888.199.015)	5.355.575.819	155.576.868.843	155.576.868.843

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	01/2024-HĐCVHM/NHCT442 -NAFOODS GROUP	86 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hợp đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.
(i)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	01/2024-HĐCVHM/NHCT442 -CHANH LEO NAFOODS	15 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp của Công ty	6 tháng	+ Quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất đứng tên Công ty CP Chanh leo Nafoods. + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2022/23916 ngày 27/7/2023 với giá trị 3 tỷ VNĐ.
(ii)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/FA	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu/hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(iii)	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	051/22/FA.01	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài	5 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. + Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc. + Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ thực hiện bởi Công ty CP Nafooods Miền Nam.
(iii)	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	131/2023/FA.01-AMD.01	120 tỷ VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Các tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam tại Ngân hàng. + Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nafoods Group cho mọi nghĩa vụ nợ gốc, lãi và các chi phí khác của Công ty với Ngân hàng.
(iv)	Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	MBB/HCMC/LO/2023/NAFO ODS/102	5.000.000 USD	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên liệu hàng hóa	6 tháng	Số dư tiền gửi của Nafoods Group tại Ngân hàng được quy định tại Hợp đồng tín dụng khi có yêu cầu và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc
(iv)	Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	MBB/HCMC/LO/2024/NAFOO DS SOUTH/63	88,8 tỷ VNĐ	Theo từng lần nhận nợ (~2.5%)	Để tài trợ cho các giao dịch thương mại trong nước, quốc tế và xuyên biên giới trong việc mua bán hàng hóa trên cơ sở liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty	Kỳ hạn tối đa 150 ngày	Cầm cố tiền ký quỹ được đặt tại MBBHCMC hoặc/ và MBBHN trị giá 25% của giá trị các khoản tín dụng khi có yêu cầu. Giá trị của khoản tiền ký quỹ bằng một loại tiền tệ khác với đồng tiền giải ngân thì sẽ tăng thêm 10% của khoản tiền ký quỹ được yêu cầu đó.
(v)	Ngân hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10000963LD001202469	5,000,000 USD	1.5% + Lãi suất VNIBOR (USD) kỳ hạn 1,3 và 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(vi)	Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	Số 01/2024/22827915/HĐTD	50 tỷ VNĐ đối với phát hành bảo lãnh, L/C	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C, thẻ tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng	- Thế chấp quyền đòi nợ trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu (áp dụng tối đa không vượt quá 50% tổng dư nợ tín dụng của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam đối với trường hợp đáp ứng đầy đủ quy định về tài trợ thực hiện hợp đồng xuất khẩu của Ngân hàng).
(vii)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Số VNM 399873	120 tỷ VNĐ	1.5% + Lãi suất BLR VN	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và thế chấp bổ sung quyền đòi nợ và hàng tồn kho luân chuyển
(vii)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Số VNM 399874 ngày 28 tháng 8 năm 2024	120 tỷ VNĐ	Lãi suất cho vay cơ bản "BLR" VNĐ (của thời hạn được chọn trong thông báo rút vốn liên quan) cộng với lãi biên tối đa 1,5%/năm (Theo từng lần nhận nợ)	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	- Hợp đồng cầm cố tiền gửi trong (các) tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng với trị giá 25% tổng dư nợ gốc của Công ty tại mọi thời điểm và chứng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo do cơ quan đăng ký giao dịch đảm bảo liên quan cấp. - Một Bảo lãnh Công ty theo mẫu được Ngân hàng chấp nhận với trị giá 120 tỷ VND cộng với lãi kèm bản gốc/sao có chứng thực của Nghị Quyết HĐQT của bên Bảo lãnh chấp nhận các điều khoản và điều kiện bảo lãnh và ủy quyền người ký bảo lãnh. - Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam với trị giá ít nhất 60 tỷ VNĐ. - Hợp đồng thế chấp tất cả các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Nafoods Group với trị giá ít nhất 60 tỷ VNĐ.
(viii)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 TP Hồ Chí Minh	Số 39/2024-HĐCVHN/NHCT904-NASOCO	250 tỷ VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nasoco giai đoạn 1 của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam.
(ix)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 32/10592717/25-DN1/N-CTD	50 tỷ VNĐ	4.8%/năm cố định trong 178 ngày kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay	Thanh toán tiền hàng hóa	12 tháng	Số dư tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, tương đương 30% dư nợ
(x)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	Số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT442-NAF TÂY BẮC	19 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Chanh leo và các loại quả xuất khẩu	84 tháng	Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay, với nguyên giá khoảng 30 tỷ VNĐ.
(x)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	Số 23102020/2020/NFG-NFTN	31 tỷ VNĐ	7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	72 tháng	Tài sản đảm bảo là tài sản thế chấp của các bên liên quan và các quyền tài sản của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên phát sinh từ hợp đồng mua bán, hợp đồng chuyển nhượng, khác thác các sản phẩm thu từ Dự án được xây dựng trên thửa đất số 01 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803882 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019, thửa đất số 02 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803881 được Sở Tài nguyên

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
							và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019, thửa đất số 03 với Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803883 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019.
(xi)	Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + 0,428260% + Kỳ SOFR 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam
(xii)	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	Nhiều hợp đồng	80 tỷ VNĐ	7% - 9,3%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính + Ký quỹ 14% dư nợ
(xii)	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	Nhiều hợp đồng		7% - 7,03%	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	
(xii)	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	Nhiều hợp đồng		6,73% - 8,26%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	36 - 48 tháng	
(xiii)	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	01225/2022/TSC-CTTC		10%/năm cho 3 tháng đầu	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính và khoản tiền ký quỹ 188.600.000 VNĐ.
(xiv)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	173/2002-TDII	12,450 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị	Công ty đang làm việc với Ngân hàng để tái cấu trúc khoản nợ vay.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
		381/2002-TD2	3,150 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị		Tài sản hình thành từ vốn vay.
		68/2003-TD	23,676 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị		Tài sản hình thành từ vốn vay.
		137/2004-TD	39,276 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị		Tài sản hình thành từ vốn vay.
		146/2004-TD	4,4 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị		Tài sản hình thành từ vốn vay.
		Hợp đồng tín dụng điều chỉnh số 86/HĐ-TDII điều chỉnh hợp đồng số 137/2004-TD và số 146/2004-TD					
(xv)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 TP Hồ Chí Minh	Số 39/2024-HĐCVHN/NHCT904-NASOCO	250 tỷ VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nasoco giai đoạn 1 của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam.

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(xv)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 TP Hồ Chí Minh	Số 68/2024-HĐCVĐAT/NHCT904-NASOCO	150 tỷ VNĐ	Cố định 7% năm đầu tiên, các năm sau thả nổi + biên 3%	Bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu đã tham gia thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư Dự án Nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu.	96 tháng	Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nasoco giai đoạn 1 của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam.

(*) Công ty thuê máy móc, thiết bị, theo các Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các khoản thanh toán như sau:

	Số cuối năm (VND)			*Số đầu năm (VND)*		
	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	Lãi thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	Lãi thuê	Nợ gốc
	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (dưới 1 năm)	**21.104.390.955**	**2.417.303.545**	**18.687.087.410**	18.011.854.539	1.798.608.613	16.213.245.926
Nợ thuê tài chính dài hạn (1-5 năm)	**24.722.080.774**	**1.613.227.982**	**23.108.852.792**	26.174.456.572	1.764.798.169	24.409.658.403
	45.826.471.729	**4.030.531.527**	**41.795.940.202**	44.186.311.111	3.563.406.782	40.622.904.329

25. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**8.958.584.651**	10.402.405.880
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 26)	**5.809.148.097**	5.486.527.086
Sử dụng Quỹ	**(10.990.695.956)**	(6.930.348.315)
Số dư cuối kỳ	**3.777.036.792**	8.958.584.651

26. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	231.493.787.788	894.869.477	**987.962.227.446**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	63.890.994.889	99.713.011	**63.990.707.900**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(16.667.376.000)	-	**(16.667.376.000)**
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(16.423.247.931)	-	-	**(16.423.247.931)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.486.527.086)	-	**(5.486.527.086)**
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	2.009.707.983	(3.859.812)	**2.005.848.171**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	42.689.415.093	275.240.587.574	990.722.676	**1.015.381.632.500**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	277.613.256.920	912.098.353	**985.006.301.967**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	71.495.402.830	112.926.840	**71.608.329.670**
Chia cổ tức của công ty con cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(53.109.590)	**(53.109.590)**
Phân phối lợi nhuận (i)	-	--	-	-	(22.304.422.820)	-	**(22.304.422.820)**
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	(2.570.991.586)	-	-	**(2.570.991.586)**
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu Công ty con	-	-	-	-	(7.086.578)	67.086.578	**60.000.000**
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	(203.829.748)	(5.384.659)	**(209.214.407)**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	29.647.087.951	326.593.320.604	1.033.617.522	**1.031.536.893.234**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty đã chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban Kiểm soát lần lượt là 11,5%, 5% và 2,7% lợi nhuận kế toán chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

	Số tiền
	VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	**13.415.040.000**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	**5.809.148.097**
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	**3.080.234.723**
	22.304.422.820

(ii) Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 03/HĐQT-NFG ngày 2 tháng 1 năm 2024, Công ty phê duyệt sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển nhằm nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm. Hoạt động được giao cho bộ phận R&D Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng theo đúng mục đích đã được phê duyệt.

Theo các Quyết định của Tổng Giám đốc số 01/2024.QĐ-TGĐ ngày 2 tháng 1 năm 2024 và Quyết định số 15/2024.QĐ-TGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024, Công ty đã thực hiện nghiên cứu, triển khai "Dự án nghiên cứu các biện pháp nâng cao và cải thiện chất lượng cây giống".

27. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 9 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 653.042.810.000 đồng, được chia thành 65.304.281 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	**VNĐ**	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**65.304.281**	**653.042.810.000**	65.304.281	653.042.810.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**65.304.281**	**653.042.810.000**	65.304.281	653.042.810.000
- Cổ phiếu phổ thông	***55.620.348***	***556.203.480.000***	*55.620.348*	*556.203.480.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	***9.683.933***	***96.839.330.000***	*9.683.933*	*96.839.330.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**65.304.219**	**653.042.190.000**	65.304.219	653.042.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	***55.620.286***	***556.202.860.000***	*55.620.286*	*556.202.860.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	***9.683.933***	***96.839.330.000***	*9.683.933*	*96.839.330.000*

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ:

	Cổ phiếu phổ thông		**Cổ phiếu ưu đãi**		**Cổ phiếu quỹ**			**Tổng cộng**
	Số cổ phiếu	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**
1 tháng 1 năm 2024	50.564.090	505.640.900.000	12.358.933	123.589.330.000	62	620.000	62.923.085	**629.230.850.000**
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
30 tháng 6 năm 2024	50.564.090	505.640.900.000	12.358.933	123.589.330.000	62	620.000	62.923.085	**629.230.850.000**
1 tháng 1 năm 2025	55.620.286	556.202.860.000	9.683.933	96.839.330.000	62	620.000	65.304.281	**653.042.810.000**
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
30 tháng 6 năm 2025	55.620.286	556.202.860.000	9.683.933	96.839.330.000	62	620.000	65.304.281	**653.042.810.000**

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	**71.608.329.670**	63.990.707.900
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VNĐ)	**71.495.402.830**	63.890.994.889
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	**55.620.286**	50.564.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	**1.285**	1.264

28. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Gốc nguyên tệ		
- USD	**49.172,42**	76.864
- EUR	**524,98**	218,86
- RUB	**22.108,42**	21.579,84

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	**1.063.470.758.523**	760.136.474.319
Doanh thu khác	**1.581.963.361**	-
	1.065.052.721.884	760.136.474.319

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	**31.835.986.000**	3.268.860.017
Giảm giá hàng bán	**3.277.390.503**	5.291.952.740
Hàng bán bị trả lại	**39.319.191**	-
	35.152.695.694	8.560.812.757

31. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	**795.715.149.954**	522.138.376.322
Giá vốn dịch vụ	**597.566.273**	-
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	**2.825.134.351**	1.300.382.181
Giá vốn khác	**1.106.311.196**	-
	800.244.161.774	523.438.758.503

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	**4.999.639.391**	5.327.848.804
Lãi từ hợp tác đầu tư	**2.759.414.889**	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**10.525.344.498**	7.912.139.245
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**585.614.959**	1.025.430.729
	18.870.013.737	14.265.418.778

33. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	**29.725.767.947**	23.470.433.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**3.727.547.506**	6.713.598.149
Chi phí tài chính khác	**1.345.477.331**	1.786.302.828
	34.798.792.784	31.970.334.755

34. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí nhân viên	**7.617.676.120**	6.930.151.616
Chi phí nguyên vật liệu	**2.077.580.951**	482.134.581
Chi phí khấu hao	**36.130.836**	36.130.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**33.278.413.037**	62.707.231.435
Chi phí khác	**13.266.349.535**	3.963.227.806
	56.276.150.479	74.118.876.274

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	**29.948.205.620**	28.581.864.343
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	**714.689.508**	440.419.739
Chi phí khấu hao và lợi thế thương mại	**20.463.972.661**	21.844.332.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**2.592.397.315**	10.965.455.645
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	**8.085.283.957**	6.806.056.656
Chi phí khác	**8.919.820.998**	3.808.991.083
	70.724.370.059	72.447.119.666

36. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Giá vốn hàng hóa	**388.161.894.318**	199.895.547.665
Chi phí nguyên vật liệu	**418.000.658.430**	221.212.656.289
Chi phí nhân công	**119.248.106.962**	101.960.039.045
Chi phí khấu hao và lợi thế thương mại	**49.763.607.820**	46.878.238.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**80.620.525.571**	143.289.425.335
Chi phí dự phòng	**758.569.717**	8.891.490.509
Chi phí khác	**39.565.974.849**	24.404.190.901
	1.096.119.337.667	746.531.588.398

37. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án (i)	**-**	29.802.777.475
Thu nhập khác	**1.265.535.672**	691.339.833
	1.265.535.672	30.494.117.308

(i) Khoản thu nhập từ chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gấc lai đen thương phẩm" giữa Công ty CP Thực phẩm Sữa TH và Công ty Cổ phần Nafoods Group theo Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư số 02/HĐCN NAF-FVF ngày 13 tháng 3 năm 2019 với giá trị chuyển nhượng là 29,8 tỷ VNĐ. Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư và thực hiện bàn giao tài sản cho Công ty CP Thực phẩm Sữa TH vào ngày 27 tháng 6 năm 2024.

38. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí chuyển nhượng dự án (Thuyết minh 37)	-	13.098.610.000
Chi phí khác	**1.509.840.231**	5.719.189.333
	1.509.840.231	18.817.799.333

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016. Công ty CP Nafoods Group và các công ty con là Công ty CP Nafoods Bình Thuận, Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty CP Chanh leo Nafoods, công ty con, có thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất giống cây trồng chanh leo tại địa bàn huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An thuộc trường hợp miễn thuế TNDN theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-TC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính.

Công ty CP Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động.

Công ty CP Nafoods Tây Bắc, công ty con, được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến, bảo quản nông sản.

Công ty CP Nafoods Tây Nguyên, công ty con, Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo hướng dẫn về ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động xây dựng nhà máy tách, phân loại, đóng gói, bảo quản hoa quả xuất khẩu, chế biến nông sản.

Công ty CP Thực phẩm Nghệ An, công ty con, Công ty được hưởng thuế suất 15% trong suốt thời gian hoạt động theo hướng dẫn về ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**86.482.260.272**	75.542.309.117
Điều chỉnh		
Chi phí lãi vay không được trừ	**302.507.804**	-
Chi phí không được trừ	**5.229.143.204**	4.525.979.744
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	**(4.211.071.526)**	(6.310.531.668)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay	**361.010.923**	4.613.303.408
Điều chỉnh lãi/lỗ phát sinh trên báo cáo tài chính hợp nhất	**(588.381.250)**	15.195.392.564
Thu nhập chịu thuế	**87.575.469.427**	93.566.453.165
Trong đó		
Thu nhập chịu thuế của Công mẹ với thuế suất 20%	**4.467.356.392**	24.197.569.343
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 10%	**61.067.078.087**	75.843.686.779
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 15%	**5.380.223.396**	-
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 20%	**23.049.134.749**	919.190.048
Lỗ thuế của các Công ty con	**(6.388.323.197)**	(7.393.993.005)
Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ với thuế suất 20%	**893.471.278**	4.839.513.869
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 10%	**6.106.707.809**	7.584.368.679
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 15%	**807.033.509**	-
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 20%	**4.609.826.950**	183.838.009
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	**19.400.000**	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.436.439.546**	12.607.720.557

Việc xác định thu nhập chịu thuế, lỗ tính thuế và tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các công ty con có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế địa phương.

40. Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, và biến động được trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị hợp lý và khấu hao của tài sản công ty mua vốn góp	**20.242.948.321**	21.362.048.743	**(1.118.077.092)**	(1.494.328.419)
Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng ở Công ty con	**13.808.765.938**	10.253.197.790	**3.555.568.148**	417.086.771
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	**-**	-	**-**	21.122.308
	34.051.714.259	31.615.246.533		
Thu nhập/(chi phí) thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh			**2.437.491.056**	(1.056.119.340)

41. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Tập đoàn trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
2	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
3	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau Quả Đông Nam Việt	Bên liên quan của Công ty CP Nafoods Miền Nam
4	Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch HĐQT
5	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
6	Bà Điền Thị Lan Phương	Nguyên Chủ tịch HĐQT
7	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
8	Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT
9	Ông Hồ Hải Quân	Nguyên thành viên HĐQT
10	Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT
11	Bà Hồ Thị Loan	Giám đốc kinh doanh Công nghiệp
12	Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Giám đốc Kế hoạch và Cung ứng
13	Ông Ngô Sỹ Mạnh	Quyền Giám đốc sản xuất và Công nghệ
14	Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng
15	Bà Đặng Thị Thắm	Thư ký công ty
16	Bà Nguyễn Khánh Linh	Cổ đông của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Công ty Cổ phần Kingfoods	Bên liên quan người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Mua nguyên vật liệu, Hàng hóa	-	5.940.000.000
Công ty CP Đầu tư LMC Holding	Bên liên quan người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Lợi tức được chia từ Hợp tác Đầu tư	**2.759.414.889**	-
		Lãi phải thu	**619.287.470**	604.255.291
		Tạm ứng	-	50.000.000.000
		Nhận tiền lãi từ Hợp tác Đầu tư	**4.507.738.215**	-
		Nhận tiền khoản cho vay	**6.803.451.653**	-
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt	Bên liên quan của Công ty CP Nafoods Miền Nam	Cho vay	**19.271.000.000**	-
		Doanh thu bán hàng	**24.370.758.015**	-
		Doanh thu bán thiết bị	**314.050.000**	-
		Lãi cho vay	**1.062.277.686**	-
		Mua nguyên hàng hóa	**4.708.761.875**	-
		Mua nguyên vật liệu	**36.246.806.720**	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Nhận cổ tức từ Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	**26.554.795**	-
Bà Nguyễn Khánh Linh	Cổ đông của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Nhận cổ tức từ Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	**26.554.795**	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 8, 9, 10, 19, 20, 23.

42. Báo cáo bộ phận

42.1 Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

42.2 Theo lĩnh vực địa lý

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.126.260.858**	**130.206.276.631**	**915.968.726.255**	**1.050.301.263.744**
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.275.130.965**	**76.872.072.483**	**667.367.619.745**	**748.514.823.193**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**(148.870.107)**	**53.334.204.148**	**248.601.106.510**	**301.786.440.551**

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.070.092.063	48.441.569.943	673.063.999.556	751.575.661.562
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.965.035.992	37.574.165.598	461.899.556.913	523.438.758.503
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.105.056.071	10.867.404.345	211.164.442.643	228.136.903.059

43. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Tổng cộng
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	480.000.000	844.025.000	**1.324.025.000**
Đinh Thế Hiển	Chủ tịch HĐQT	100.000.000	-	**100.000.000**
Điền Thị Lan Phương	Nguyên Chủ tịch HĐQT	400.000.000	-	**400.000.000**
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	**240.000.000**
Hồ Hải Quân	Nguyên thành viên HĐQT	20.000.000	-	**20.000.000**
Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	**60.000.000**
Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT	80.000.000	-	**80.000.000**
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	**30.000.000**
Tổng cộng		1.410.000.000	844.025.000	**2.254.025.000**

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Tổng cộng
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	600.000.000	724.200.000	**1.324.200.000**
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	600.000.000	-	**600.000.000**
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	**240.000.000**
Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	35.000.000	-	**35.000.000**
Hồ Hải Quân	Thành viên HĐQT	15.000.000	-	**15.000.000**
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	**30.000.000**
Tổng cộng		1.520.000.000	724.200.000	**2.244.200.000**

44. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Trong kỳ, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Hoàn thuế giá trị giá tăng bù trừ nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp	**7.587.071.761**	5.955.751.192
Mua sắm tài sản thuê tài chính qua khoản vay tài chính	**10.756.139.146**	3.890.381.449
Cấn trừ phân chia lợi nhuận với khoản ứng trước lợi nhuận	**-**	13.415.040.000

45. Cam kết

Các khoản thanh toán theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một (1) năm	**1.315.620.705**	2.591.009.120
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	**2.562.482.821**	1.662.482.821
Từ năm (5) năm trở lên	**7.480.387.842**	7.827.173.397
	11.358.491.368	12.080.665.338

46. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toan hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất liên quan tương ứng được mang sang từ bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

47. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025, Công ty đã thông qua kết quả mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2 và thông qua việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp: giảm vốn điều lệ từ 653.042.810.000 VNĐ xuống 627.042.810.000 VNĐ. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang làm các thủ tục pháp lý theo quy định liên quan đến việc giảm vốn điều lệ.

Ngoại trừ sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

48. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập